

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3**

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

#### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2014 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Năm	Ủy viên
Ông Lê Hữu Phước	Ủy viên
Ông Võ Thanh Hùng	Ủy viên
Ông Vũ Ngọc Dũng	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Năm	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hữu An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phí Đình Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

#### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3**

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



---

**Nguyễn Văn Năm**

**Tổng Giám đốc**

*Pleiku, ngày 31 tháng 3 năm 2015*

Số: 89 /2015/BCTC-VAHP

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 3**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 31/3/2015, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Số liệu tài chính tại Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2014 của Ban điều hành thủy điện Pleikrong bàn giao sang Công ty Cổ phần Sông Đà 3 từ Tổng công ty Sông Đà chưa được kiểm toán.



Nguyễn Thị Hoa

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0804-2013-055-1

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG**

Hải Phòng, ngày 31 tháng 3 năm 2015

Tạ Thị Việt Phương

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1445-2013-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN/HN  
Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>763.644.519.987</b>	<b>454.312.115.694</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>61.098.379.747</b>	<b>21.236.116.215</b>
1. Tiền	111	05	61.098.379.747	21.236.116.215
<b>III- Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>301.032.288.668</b>	<b>199.488.321.169</b>
1. Phải thu khách hàng	131		161.399.924.375	125.229.316.980
2. Trả trước cho người bán	132		97.036.547.830	61.087.523.816
3. Phải thu nội bộ	133		1.265.860.531	-
5. Các khoản phải thu khác	135	06	43.124.263.258	14.915.787.699
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	07	(1.794.307.326)	(1.744.307.326)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>359.755.028.065</b>	<b>212.534.062.838</b>
1. Hàng tồn kho	141	08	359.755.028.065	212.534.062.838
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>41.758.823.507</b>	<b>21.053.615.472</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.030.452.178	765.436.959
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.043.895.236	12.153.820.835
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	09	13.684.476.093	8.134.357.678
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 220+250+260)	<b>200</b>		<b>576.065.324.462</b>	<b>340.934.826.387</b>
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>506.925.385.117</b>	<b>258.783.561.935</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	66.363.200.188	42.854.940.643
- Nguyên giá	222		193.843.621.673	165.628.565.422
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127.480.421.485)	(122.773.624.779)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	440.562.184.929	215.928.621.292
<b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>55.637.202.310</b>	<b>64.151.374.000</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	46.737.202.310	48.201.374.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	8.900.000.000	15.950.000.000
<b>V- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.502.737.035</b>	<b>17.999.890.452</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	6.722.727.435	11.219.880.852
3. Tài sản dài hạn khác	268	15	6.780.009.600	6.780.009.600
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>1.339.709.844.449</b>	<b>795.246.942.081</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN/HN  
Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.045.795.101.009</b>	<b>512.120.599.867</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>720.058.744.130</b>	<b>334.363.320.115</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	225.667.833.697	103.373.630.261
2. Phải trả người bán	312		247.137.642.843	152.735.714.562
3. Người mua trả tiền trước	313		150.087.684.543	7.033.642.071
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	11.838.229.447	17.931.871.141
5. Phải trả người lao động	315		31.225.818.370	20.128.968.920
6. Chi phí phải trả	316	18	30.988.481.072	12.936.473.384
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	19	22.913.652.877	20.273.619.776
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		199.401.281	(50.600.000)
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>325.736.356.879</b>	<b>177.757.279.752</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	325.736.356.879	177.757.279.752
<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>291.728.485.318</b>	<b>280.855.510.860</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>291.728.485.318</b>	<b>280.855.510.860</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	159.993.560.000	159.993.560.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	100.029.499.600	100.029.499.600
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	13.644.849.516	13.421.348.555
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	6.084.304.791	5.935.304.151
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	11.976.271.411	1.475.798.554
<b>C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>2.186.258.122</b>	<b>2.270.831.354</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>1.339.709.844.449</b>	<b>795.246.942.081</b>

Người lập biểu



**Đỗ Thanh Tùng**

Kế toán trưởng



**Phạm Ngọc An**

Pleiku, ngày 31 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Văn Năm**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2014

Mẫu số B 02 - DN/HN  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	639.909.800.952	371.606.781.561
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	13.578.788.799	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>22</b>	<b>626.331.012.153</b>	<b>371.606.781.561</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	23	548.769.100.895	322.453.666.690
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>77.561.911.258</b>	<b>49.153.114.871</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	407.009.322	419.802.109
7. Chi phí tài chính	22	25	22.604.318.533	10.130.312.318
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		22.604.318.533	9.459.744.253
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		38.396.923.331	23.701.320.957
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>16.967.678.716</b>	<b>15.741.283.705</b>
11. Thu nhập khác	31	26	831.747.855	229.766.690
12. Chi phí khác	32	26	1.764.478.390	1.954.394.486
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>26</b>	<b>(932.730.535)</b>	<b>(1.724.627.796)</b>
<b>14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>45</b>		<b>5.107.504</b>	<b>-</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)</b>			<b>16.040.055.685</b>	<b>14.016.655.909</b>
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	3.484.373.984	4.090.665.634
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>12.555.681.701</b>	<b>9.925.990.275</b>
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(617.680)	88.751.354
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		12.556.299.381	9.837.238.921
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>28</b>	<b>785</b>	<b>615</b>

Người lập biểu



Đỗ Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An

Pleiku, ngày 31 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Năm



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2014

Mẫu số B 03 - DN/HN  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		466.320.066.421	371.855.838.243
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(467.510.297.711)	(340.779.697.647)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(73.795.091.308)	(52.461.086.825)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(21.844.061.937)	(13.134.744.927)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(807.864.435)	(505.503.951)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		231.183.780.322	2.634.191.720
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(270.618.271.689)	(12.837.747.688)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(137.071.740.337)</b>	<b>(45.228.751.075)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(94.279.013.289)	(89.948.225.640)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		532.727.273	172.916.668
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		407.009.322	419.802.109
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(93.339.276.694)</b>	<b>(89.355.506.863)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		438.001.593.686	151.819.374.875
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(167.728.313.123)	(51.323.199.331)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>270.273.280.563</b>	<b>100.496.175.544</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>39.862.263.532</b>	<b>(34.088.082.394)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>05</b>	<b>21.236.116.215</b>	<b>55.324.198.609</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>05</b>	<b>61.098.379.747</b>	<b>21.236.116.215</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2014.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2014

**Thông tin bổ sung cho Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (Mã số 22) không bao gồm khoản chưa thu khách hàng, số tiền 260.000.000 VND và khoản bù trừ với khoản phải trả người bán, số tiền 31.818.182 VND.

Tiền chi trả lãi vay (Mã số 04) không bao gồm khoản bù trừ với công nợ phải thu khách hàng, số tiền 760.256.596 VND.

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ (Mã số 21) không bao gồm khoản chưa trả người bán, số tiền 1.383.772.727 VND và khoản kết chuyển tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang từ chi phí trả trước dài hạn, số tiền 228.830.668 VND và không bao gồm khoản lãi vay vốn hóa chưa trả, số tiền 17.090.897.947 VND và chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình phục vụ đầu tư dự án là 268.233.660 VND.

**Người lập biểu**



**Đỗ Thanh Tùng**

**Kế toán trưởng**



**Phạm Ngọc An**

*Pleiku, ngày 31 tháng 3 năm 2015*

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Văn Năm**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09 - DN/HN**

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**CÔNG TY MẸ**

***Hình thức sở hữu vốn***

Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng công ty Sông Đà theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 5900189364 ngày 05/6/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Theo đó:

Vốn điều lệ là: 159.993.560.000 VND.

***Ngành nghề kinh doanh***

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: xay xát đá, nghiền đá và cắt tạo dáng đá xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, buro điện, thủy điện, hạ tầng kỹ thuật;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: đầu tư tài chính;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng các công trình đường bộ;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ cơ khí và công nghệ xây dựng. Đầu tư, xây dựng và khai thác các nhà máy phong điện vừa và nhỏ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

**Công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán kế toán riêng:**

- Chi nhánh Sông Đà 3.06 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu số 5900189364-013 ngày 07/3/2012, thay đổi lần thứ 02 ngày 28/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp. Căn cứ theo Quyết định số 209/QĐ-SD3-TCHC ngày 15/5/2014, tạm dừng chức năng nhiệm vụ của Chi nhánh Sông Đà 3.06 tại dự án thủy điện Đồng Nai 5, điều chuyển toàn bộ các đội, phân xưởng về Công ty, các ban chức năng của Chi nhánh thành các bộ phận của các phòng chức năng do Công ty trực tiếp quản lý điều hành.

Địa chỉ Chi nhánh tại Thôn 5, Xã Đăk Sin, Huyện Đăk R’Lấp, Tỉnh Đắk Nông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Chi nhánh Sông Đà 3.02 được thành lập theo Quyết định số 29/QĐ-SD3-HĐQT ngày 28/8/2012. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu số 5900189364-014 ngày 05/9/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp.

Địa chỉ Chi nhánh tại Thôn 5, Xã Đăk Sin, Huyện Đăk R'Lấp, Tỉnh Đắk Nông.

- Chi nhánh Sông Đà 3.07 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu số 5900189364-012 ngày 18/02/2011, thay đổi lần thứ 06 ngày 13/5/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum cấp.

Địa chỉ Chi nhánh tại Thôn Kon Du, Xã Măng Cành, Huyện Kon Kplông, Tỉnh Kon Tum.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 5900189364-011.

Địa chỉ Chi nhánh tại Số 18/165, đường Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

- Ban điều hành thủy điện Pleikrong (nhận bàn giao từ Tổng công ty Sông Đà theo Biên bản bàn giao tài chính năm 2014).

### **CÔNG TY CON**

#### **Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô**

##### ***Hình thức sở hữu vốn***

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 380300091 ngày 12/5/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 (tám) lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 08 (tám) số 5900336410 ngày 18/7/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum cấp. Theo đó:

Vốn điều lệ là: 212.000.000.000 VND.

Tại thời điểm 01/01/2014, Công ty mẹ góp thực tế chiếm 97,96% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô. Trong năm, Công ty mẹ góp thêm 54.600.000.000 VND. Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty mẹ góp thực tế chiếm 98,65% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô.

##### ***Ngành nghề kinh doanh***

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thủy lợi, thủy điện, điện;
- Mua bán vật liệu xây dựng; Mua bán máy móc, thiết bị; Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thôn Măng Đen, Xã Đăk Long, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty do công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty, trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Công ty không phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ.

**4.4 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Phải thu nội bộ phản ánh phải thu nội bộ của Ban điều hành thủy điện Pleikrong khi nhận bàn giao từ Tổng công ty Sông Đà theo Biên bản bàn giao tài chính năm 2014.

Các khoản dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên khả năng thu hồi trong tương lai căn cứ vào đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc trích lập dự phòng là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá vốn tương ứng doanh thu trong kỳ sẽ được xác định bằng chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cộng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định theo phương pháp tỷ lệ % trên giá trị dự toán của các hạng mục công trình còn dở dang cuối kỳ.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc và một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>2014</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	03 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 07

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.8 Các khoản đầu tư tài chính**

*Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:*

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ. Công ty hưởng lợi nhuận trong các công ty liên kết, liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn khác:*

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn cổ phần vào các bên nhận đầu tư và khoản đầu tư góp vốn hợp tác kinh doanh. Các khoản góp vốn cổ phần vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Sor 3, Công ty Cổ phần Sông Đà 6, Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong, Công ty Cổ phần Thủy điện ĐắkPsi và khoản đầu tư góp vốn hợp tác kinh doanh vào Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Năm 2014, Công ty nhận được cổ tức và lợi nhuận được chia từ khoản các đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Sông Đà 6 là 248.880.000 VND.

**4.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Tổng chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là 28.368.634.849 VND.

**4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và một số chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là dưới 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí đào tạo nhân viên trong giai đoạn trước hoạt động và các chi phí khác, cụ thể như sau:

- Chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ thời điểm đưa vào sử dụng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ khi sửa chữa hoàn thành;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Chi phí đào tạo nhân viên trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh tối đa không quá 03 năm khi Công ty đi vào hoạt động.
- Giá trị còn lại của Tài sản cố định được phân loại lại theo quy định hiện hành phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng kể từ ngày giảm.

#### **4.11 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

Chi phí phải trả về lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế trong kỳ.

#### **4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Năm 2014, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết số 11/NQ-SD3-ĐHĐCĐ ngày 28/3/2014 của Đại hội đồng cổ đông, cụ thể như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 223.500.961 VND.
- Trích quỹ dự phòng tài chính: 149.000.640 VND.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 298.001.281 VND.

#### **4.13 Lợi ích cổ đông thiểu số**

Là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

#### **4.14 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua, đồng thời, Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là lãi tiền vay, được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

**4.16 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.17 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và ký cược, ký quỹ dài hạn.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.18 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân là công ty liên kết. Theo đó, công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

Ông Nguyễn Văn Bình là Chủ tịch Hội đồng quản trị, là người ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ông Nguyễn Văn Năm là Tổng Giám đốc Công ty, thành viên Hội đồng quản trị. Ông Bùi Hữu An là Phó Tổng Giám đốc Công ty, ông Vũ Ngọc Dũng là Phó Tổng Giám đốc Công ty, thành viên Hội đồng quản trị, ông Phí Đình Mạnh là Phó Tổng Giám đốc Công ty, ông Lê Hữu Phước là thành viên Hội đồng quản trị, ông Võ Thanh Hùng là thành viên Hội đồng quản trị. Theo đó, ông Nguyễn Văn Bình, ông Nguyễn Văn Năm, ông Bùi Hữu An, ông Vũ Ngọc Dũng, ông Phí Đình Mạnh, ông Lê Hữu Phước, ông Võ Thanh Hùng được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 30.

**5. TIỀN**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	7.169.552.313	869.032.611
Tiền gửi ngân hàng	53.928.827.434	20.367.083.604
<b>Cộng</b>	<b>61.098.379.747</b>	<b>21.236.116.215</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu tiền bảo hiểm của người lao động	537.257.894	533.460.877
Phải thu tạm ứng lương	12.000.000	22.000.000
Phải thu từ cơ quan BHXH tiền chế độ của người lao động	271.267.613	248.159.652
Phải thu tiền bếp ăn tập thể	33.060.022	38.410.022
Phải thu tiền bồi dưỡng 30/4 và 1/5	56.500.000	12.000.000
Phải thu tạm ứng khó đòi	387.722.000	387.722.000
Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động	99.367.473	71.717.646
Phải thu Ban điều hành dự án Thủy điện Sesan 3	93.217.449	93.217.449
Phải thu Ban điều hành dự án Thủy điện Pleikrong	1.229.784.245	85.185.365
Phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân	-	3.000.000.000
Phải thu tiền lương, vật tư ứng đội cơ động	287.990.766	407.675.865
Phải thu vật tư chờ quyết toán	24.334.900.278	6.803.298.460
Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ Sông Mã	-	58.000.000
Phải thu Công ty TNHH Hoàn Mỹ	-	350.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại (*)	10.050.000.000	-
Phải thu công ty B.Fouress Private Limited về tiền thuế nhà thầu nộp hộ	250.317.402	-
Phải thu khác	5.480.878.116	2.804.940.363
<b>Cộng</b>	<b>43.124.263.258</b>	<b>14.915.787.699</b>

(\*) Khoản góp vốn đầu tư xây dựng công trình Tòa nhà Trụ sở Trung ương Hội Khoa học Phát triển Nguồn nhân lực - nhân tài Việt Nam (tại khu đất có diện tích 9.262 m2 đường Nguyễn Phong Sắc và Trung Kính - Hà Nội. Tuy nhiên, do thay đổi chủ trương theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự án không thực hiện và đất bị thu hồi. Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại cam kết thanh toán khoản góp vốn này cho Công ty vào quý 4 năm 2013 theo Công văn số 372/PT Corp.,Ltd ngày 04/10/2013. Ngày 06/6/2014, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại có công văn số 95/PT Cor.,Ltd về việc giải trình nguyên nhân chậm trễ hoàn trả và cam kết trong vòng 03 tháng kể từ ngày ký công văn sẽ hoàn trả lại khoản vốn góp này để thanh lý giao kết dân sự góp vốn đầu tư giữa hai Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	1.744.307.326	1.744.307.326
Trích lập dự phòng	50.000.000	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.794.307.326</b>	<b>1.744.307.326</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	35.559.663.737	21.840.578.606
Công cụ, dụng cụ	3.151.932.046	1.420.600.491
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	304.653.998.323	182.565.844.606
Thành phẩm	16.389.433.959	6.707.039.135
<b>Cộng</b>	<b>359.755.028.065</b>	<b>212.534.062.838</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>359.755.028.065</b>	<b>212.534.062.838</b>

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	13.684.476.093	8.133.057.678
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.300.000
<b>Cộng</b>	<b>13.684.476.093</b>	<b>8.134.357.678</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3**

Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***MÃ SỐ B09 - DN/HN****10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
						Đơn vị tính: VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2014	4.611.148.000	104.139.159.119	56.303.220.213	527.038.090	48.000.000	165.628.565.422
Mua trong năm	-	31.910.848.182	1.829.713.636	83.318.182	-	33.823.880.000
Nhận bàn giao tài sản của Ban điều hành Pleikrong từ Tổng Công ty Sông Đà	-	-	-	-	30.454.545	30.454.545
Thanh lý, nhượng bán	-	328.851.256	4.369.795.378	-	-	4.698.646.634
Điều chỉnh sai sót năm 2013	-	-	5.065.200	-	-	5.065.200
Phân loại lại	-	935.566.460	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>4.611.148.000</b>	<b>134.785.589.585</b>	<b>53.758.073.271</b>	<b>610.356.272</b>	<b>78.454.545</b>	<b>193.843.621.673</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2014	901.818.247	73.001.426.601	48.558.106.158	293.419.153	18.854.620	122.773.624.779
Khấu hao trong năm	184.445.928	8.158.578.769	1.700.830.273	111.766.544	12.000.000	103.059.691.633
Nhận bàn giao tài sản của Ban điều hành Pleikrong từ Tổng công ty Sông Đà	-	-	-	-	30.454.545	30.454.545
Thanh lý, nhượng bán	-	328.851.256	4.369.795.378	-	-	4.698.646.634
Phân loại lại	-	792.632.719	-	-	-	792.632.719
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>1.086.264.175</b>	<b>80.038.521.395</b>	<b>45.889.141.053</b>	<b>405.185.697</b>	<b>61.309.165</b>	<b>127.480.421.485</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2014	3.709.329.753	31.137.732.518	7.745.114.055	233.618.937	29.145.380	42.854.940.643
Tại ngày 31/12/2014	3.524.883.825	54.747.068.190	7.868.932.218	205.170.575	17.145.380	66.363.200.188

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2014 là: 102.703.778.955 VND, tại 31/12/2013 là: 105.458.105.287 VND.

Giá trị còn lại tại 31/12/2014 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là: 7.282.670.741 VND.

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Năm 2014 VND
Tại ngày 01 tháng 01	215.928.621.292
Tăng trong năm	258.829.432.306
Kết chuyển sang tài sản cố định	33.823.880.000
Kết chuyển giảm khác	371.988.669
<b>Tại ngày 31 tháng 12 (*)</b>	<b>440.562.184.929</b>

(\*): Bao gồm

	31/12/2014 VND
Công trình thủy điện Đăk Lô	431.606.081.534
Chi phí mua sắm 02 cần trục 16 tấn	8.727.272.727
Chi phí sửa chữa xe ô tô Transico 82K-2036 và xe ô tô 81K-9149	228.830.668
<b>Cộng</b>	<b>440.562.184.929</b>

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân	46.737.202.310	48.201.374.000
<b>Cộng</b>	<b>46.737.202.310</b>	<b>48.201.374.000</b>

Thông tin chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh như sau:

Tên công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Vốn điều lệ VND	Số tiền đầu tư theo giá gốc VND	Số tiền đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND
Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân	25,95	25,95	180.000.000.000	48.201.374.000	46.737.202.310
<b>Cộng</b>	<b>25,95</b>	<b>25,95</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>48.201.374.000</b>	<b>46.737.202.310</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu dài hạn (1)	5.900.000.000	5.900.000.000
Đầu tư dài hạn khác	3.000.000.000	10.050.000.000
Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Thương mại (2)	-	10.050.000.000
Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân (3)	3.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.900.000.000</b>	<b>15.950.000.000</b>

(1): Thông tin chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn như sau:

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng (Cổ phần)	Số tiền (VND)	Số lượng (Cổ phần)	Số tiền (VND)
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Sor 3	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	165.920	950.000.000	165.920	950.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	345.000	3.450.000.000	345.000	3.450.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện ĐăkPsi	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>660.920</b>	<b>5.900.000.000</b>	<b>660.920</b>	<b>5.900.000.000</b>

(2): Xem thuyết minh tại thuyết minh số 6.

(3): Khoản vốn hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 28/HĐHTKD/SDD3-SĐAN/2011 ngày 01/8/2011.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.020.008.031	3.761.846.199
Chi phí di chuyển lực lượng thi công	146.292.751	182.865.939
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	1.595.491.227	7.228.407.396
Chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiên	-	46.761.318
Chi phí đào tạo nhân viên trước hoạt động	494.372.000	-
Chi phí trả trước khác	2.466.563.426	-
<b>Cộng</b>	<b>6.722.727.435</b>	<b>11.219.880.852</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Ký quỹ dài hạn Ngân hàng Phát triển Kon Tum	780.000.000	780.000.000
Ký quỹ dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Kon Tum	6.000.009.600	6.000.009.600
<b>Cộng</b>	<b><u>6.780.009.600</u></b>	<b><u>6.780.009.600</u></b>

**16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>211.467.833.697</b>	<b>103.373.630.261</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (1) Ông Vũ Ngọc Dũng	211.467.833.697 -	101.793.630.261 1.580.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>14.200.000.000</b>	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (2)	14.200.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>225.667.833.697</u></b>	<b><u>103.373.630.261</u></b>

**(1): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/369556 ngày 12/6/2014:**

Số tiền vay	: 250.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
Thời hạn vay	: Kể từ ngày 12/6/2014 đến ngày 30/6/2015
Lãi suất trong hạn	: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
Lãi suất quá hạn	: Theo quy chế cho vay của BIDV.
Hình thức bảo đảm tiền vay	: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay; Bảo lãnh của Bên thứ ba; Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND hoặc ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác; Tín chấp.
Số dư gốc vay tại 31/12/2014	: 211.467.833.697 VND

**(2):** Xem thuyết minh tại thuyết minh số 20.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

**THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	33.842.680	10.263.425.086
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.645.296.474	5.968.786.925
Thuế thu nhập cá nhân	787.817.226	383.103.628
Các loại thuế khác	2.371.273.067	1.316.486.995
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	68.507

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích trước chi phí tiền khối lượng các đơn vị	9.917.312.602	9.098.408.399
Trích trước tiền thuê ca máy	214.478.769	2.770.000.000
Trích trước chi phí thí nghiệm	1.330.643.990	1.068.064.985
Chi phí lãi vay phải trả	17.090.897.947	-
Chi phí phải trả khác	2.435.147.764	-
<b>Cộng</b>	<b>30.988.481.072</b>	<b>12.936.473.384</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09 - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	925.388.923	931.459.940
Bảo hiểm xã hội	73.930.985	8.043.230.994
Bảo hiểm y tế	7.757.840	1.177.584.869
Bảo hiểm thất nghiệp	5.171.933	101.119.625
Phải trả về cổ phần hoá		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.901.403.196	10.020.224.348
<i>Quỹ Sông Đà</i>	495.626.975	563.932.306
<i>Vật tư tạm nhập chưa có hóa đơn</i>	11.985.965.118	4.105.734.568
<i>Thuế thu nhập cá nhân phải trả</i>	47.580.638	45.363.914
<i>Kinh phí công đoàn thu người lao động</i>	4.750.427	24.551.954
<i>Cổ tức phải trả năm 2009 và năm 2010</i>	92.626.398	97.586.398
<i>Phải trả các đội khoán ngoài</i>	4.692.734.942	642.054.014
<i>Các khoản phải trả khác</i>	4.582.118.698	4.541.001.194
<b>Cộng</b>	<b>22.913.652.877</b>	<b>20.273.619.776</b>

**20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>325.736.356.879</b>	<b>177.757.279.752</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (1)	20.519.076.728	9.467.272.728
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Kon Tum (2)	305.217.280.151	168.290.007.024
<b>Cộng</b>	<b>325.736.356.879</b>	<b>177.757.279.752</b>

**(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo các hợp đồng vay sau:**

**(1.1) Khoản vay theo Hợp đồng số 01/2013/369556/HĐTD ngày 04/12/2013:**

Số tiền vay	: 27.440.000.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị xe máy năm 2011.
Thời hạn vay	: 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
Lãi suất trong hạn	: Lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
Lãi suất quá hạn	: 120% lãi suất trong hạn.
Hình thức bảo đảm tiền vay	: Thế chấp tài sản được hình thành trong tương lai theo Hợp

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

đồng thể chấp tài sản được hình thành trong tương lai phù hợp với quy định của Ngân hàng. Việc thế chấp, cầm cố hay hình thức bảo đảm khác được lập thành Hợp đồng riêng.

Số dư gốc vay tại 31/12/2014 : 14.239.076.728 VND  
Số gốc vay phải trả trong năm 2015 : 4.700.000.000 VND

**(1.2) Khoản vay theo Hợp đồng số 01/2014/369556/HĐTD ngày 27/6/2014:**

Số tiền vay : 39.500.000.000 VND.  
Mục đích vay : Đầu tư dự án nâng cao năng lực xe máy thiết bị năm 2014.  
Thời hạn vay : 48 tháng kể từ ngày 27/6/2014 đến ngày 27/6/2018.  
Lãi suất trong hạn : Lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ.  
Lãi suất quá hạn : 120% lãi suất trong hạn.  
Hình thức bảo đảm tiền vay : Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay không phân biệt nguồn vốn đầu tư dự án “Đầu tư dự án nâng cao năng lực xe máy thiết bị năm 2014”.  
Số dư gốc vay tại 31/12/2014 : 20.480.000.000 VND  
Số gốc vay phải trả trong năm 2015 : 9.500.000.000 VND

**(2) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Kon Tum theo Hợp đồng số 5100-LAV-20100411 ngày 04/11/2010, cụ thể như sau:**

Số tiền vay : 379.000.000.000 VND .  
Mục đích vay : Thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình Thủy điện Đăk Lô.  
Thời hạn vay : 12 năm kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu.  
Thời hạn trả nợ : 08 năm, được chia làm 32 kỳ (dự kiến kỳ trả nợ đầu tiên vào năm 2015 và kỳ trả nợ cuối cùng vào năm 2023). Sau khi công trình hoàn thành và đi vào vận hành, hai bên sẽ tiến hành thỏa thuận kế hoạch trả nợ cụ thể phù hợp với nguồn thu của dự án và ký kết phụ lục chính thức về kế hoạch trả nợ chi tiết để làm cơ sở.  
Lãi suất trong hạn : Lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tỉnh Kon Tum trong từng thời kỳ.  
Lãi suất quá hạn : 150% lãi suất trong hạn.  
Trả nợ lãi : Trả lãi 06 tháng 01 lần kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi vay được trả vào ngày 25 của tháng thứ sáu.  
Hình thức bảo đảm tiền vay : Thế chấp tài sản được hình thành trong tương lai là toàn bộ giá trị công trình Thủy điện Đăk Lô (theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 5100-LCP-20100411 ngày 4/11/2010).  
Số dư tại 31/12/2014 : 305.217.280.151 VND .



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**CỔ PHIẾU**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.999.356	15.999.356
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.999.356	15.999.356
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.999.356</i>	<i>15.999.356</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.999.356	15.999.356
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.999.356</i>	<i>15.999.356</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI**

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm</b>	<b>1.475.798.554</b>	<b>(8.377.952.218)</b>
Tăng trong năm	12.556.299.381	9.853.750.772
<i>Lợi nhuận tăng trong năm</i>	<i>12.556.299.381</i>	<i>9.837.238.921</i>
<i>Lợi nhuận tăng do hợp nhất báo cáo</i>	<i>-</i>	<i>16.511.851</i>
Giảm trong năm	2.055.826.524	-
<i>Lợi nhuận giảm do hợp nhất báo cáo</i>	<i>1.385.323.642</i>	<i>-</i>
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>223.500.961</i>	<i>-</i>
<i>Trích Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>149.000.640</i>	<i>-</i>
<i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>298.001.281</i>	<i>-</i>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm</b>	<b>11.976.271.411</b>	<b>1.475.798.554</b>

**22. DOANH THU**

	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>639.909.800.952</b>	<b>371.606.781.561</b>
Doanh thu hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp	639.909.800.952	371.606.781.561
Doanh thu khác	-	-
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>13.578.788.799</b>	<b>-</b>
Giảm giá hàng bán	13.578.788.799	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>626.331.012.153</b>	<b>371.606.781.561</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp	548.769.100.895	322.453.666.690
<b>Cộng</b>	<b>548.769.100.895</b>	<b>322.453.666.690</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	407.009.322	419.802.109
<b>Cộng</b>	<b>407.009.322</b>	<b>419.802.109</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	22.604.318.533	9.459.744.253
Chi phí tài chính khác	-	670.568.065
<b>Cộng</b>	<b>22.604.318.533</b>	<b>10.130.312.318</b>

**26. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	824.545.455	-
Thu nhập từ đền bù sự cố đường dây 22 kv	-	157.852.042
Thu từ bán hồ sơ thầu	7.200.000	12.500.200
Thu khác	2.400	59.414.448
<b>Thu nhập khác</b>	<b>831.747.855</b>	<b>229.766.690</b>
Giá trị còn lại của vật tư thanh lý	224.719.572	-
Chi phí phạt chậm nộp thuế	1.459.462.841	1.316.486.995
Lãi chậm nộp bảo hiểm, chậm nộp thuế	57.684.744	17.498.695
Chi khác	22.611.233	620.408.796
<b>Chi phí khác</b>	<b>1.764.478.390</b>	<b>1.954.394.486</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác</b>	<b>(932.730.535)</b>	<b>(1.724.627.796)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty mẹ	3.484.373.984	3.977.834.445
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty con	-	112.831.189
<b>Cộng</b>	<b>3.484.373.984</b>	<b>4.090.665.634</b>

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.556.299.381	9.837.238.921
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	12.556.299.381	9.837.238.921
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (2)	15.999.356	15.999.356
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3)=(1)/(2)</b>	<b>785</b>	<b>615</b>

**29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2014 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

**30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với bên liên quan	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân</b>		
Kết chuyển khoản phải thu khác sang đầu tư dài hạn khác	3.000.000.000	-
	<b>Năm 2014 VND</b>	<b>Năm 2013 VND</b>
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2.472.000.000	1.697.986.101

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)** MẪU SỐ B09 - DN/HN  
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Số dư với các biên liên quan	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Tổng công ty Sông Đà</b>		
Vốn góp	81.596.715.600	81.596.715.600
Phải trả chi phí lãi vay	206.220.305	206.220.305
<b>Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân</b>		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	48.201.374.000	48.201.374.000
Đầu tư dài hạn khác	3.000.000.000	-
Phải thu khác	-	3.000.000.000

**31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động chủ yếu của Công ty là hoạt động xây lắp và phục vụ xây lắp.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Giá trị còn lại của các tài sản bộ phận theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó:

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận	
	31/12/2014	01/01/2014
Tỉnh Gia Lai	25.826.762.120	6.907.987.793
Tỉnh Đắk Nông	31.296.294.262	28.440.579.142
Tỉnh Kon Tum	9.240.143.806	7.506.373.708
<b>Cộng</b>	<b>66.363.200.188</b>	<b>42.854.940.643</b>

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.17.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	Giá trị ghi số 31/12/2014 VND	Giá trị ghi số 01/01/2014 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.098.379.747	21.236.116.215
Phải thu khách hàng	161.399.924.375	125.229.316.980
Các khoản phải thu khác	41.826.079.219	13.582.133.637
Ký cược, ký quỹ dài hạn	6.780.009.600	6.780.009.600
<b>Cộng</b>	<b>271.104.392.941</b>	<b>166.827.576.432</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Vay và nợ ngắn hạn	225.667.833.697	103.373.630.261
Vay và nợ dài hạn	325.736.356.879	177.757.279.752
Phải trả người bán	247.137.642.843	152.735.714.562
Chi phí phải trả	30.988.481.072	12.936.473.384
Các khoản phải trả khác	21.353.150.156	9.386.326.174
<b>Cộng</b>	<b>850.883.464.647</b>	<b>456.189.424.133</b>

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro từ ngoại tệ vì các giao dịch mua hàng lớn đều thực hiện bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 31/12/2014, lãi suất của các khoản vay ngắn ngân hàng là 8,3%/năm và vay dài hạn ngân hàng là 10,3%/năm, lãi suất này cố định cho tới ngày thanh toán, do đó Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Quá hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng	28.502.070	28.502.070
Quá hạn từ 36 tháng trở lên	1.780.056.291	1.730.056.291
<b>Cộng</b>	<b>1.808.558.361</b>	<b>1.758.558.361</b>

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
<b>Tại 31/12/2014</b>		
Vay và nợ	225.667.833.697	325.736.356.879
Phải trả người bán	247.137.642.843	-
Chi phí phải trả	30.988.481.072	-
Các khoản phải trả khác	21.353.150.156	-
<b>Cộng</b>	<b>525.147.107.768</b>	<b>325.736.356.879</b>
<b>Tại 01/01/2014</b>		
Vay và nợ	103.373.630.261	177.757.279.752
Phải trả người bán	152.735.714.562	-
Chi phí phải trả	12.936.473.384	-
Các khoản phải trả khác	9.386.326.174	-
<b>Cộng</b>	<b>278.432.144.381</b>	<b>177.757.279.752</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)** MÃ SỐ B09 - DN/HN  
(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

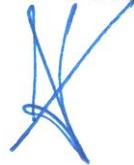
Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

**Người lập biểu**



**Đỗ Thanh Tùng**

**Kế toán trưởng**



**Phạm Ngọc An**

*Pleiku, ngày 31 tháng 3 năm 2015*

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Văn Năm**